

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: ~~14~~./FPT-FMC
No.: ~~14~~./FPT-FMC

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024
Hanoi, January 24th 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: *The State Securities Commission*
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300 Fax: 024. 3768 7410
- E-mail: ir@fpt.com website: <https://fpt.com>

2. Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 / *Separate Financial Statements for 4th Quarter of 2023 and Consolidated Financial Statements for 4th Quarter of 2023.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/01/2024 tại đường dẫn <https://fpt.com/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> *This information was published on the company's website on 24/01/2024, as in the link <https://fpt.com/en/ir/information-disclosures>*



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 / *Separate Financial Statements for 4th Quarter of 2023 and Consolidated Financial Statements for 4th Quarter of 2023*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh





CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

QUÝ 4 NĂM 2023

Hà Nội, tháng 01 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.709.543.350.385	30.937.711.076.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.279.156.683.221	6.440.177.174.322
1. Tiền	111		5.975.127.685.903	3.880.860.111.180
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.304.028.997.318	2.559.317.063.142
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	16.104.205.358.010	13.047.234.131.950
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.104.205.358.010	13.047.234.131.950
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.533.935.053.243	8.502.895.161.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	9.044.709.144.898	7.990.076.948.983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		348.405.863.076	292.916.357.080
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		182.965.994.736	199.252.243.559
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		515.430.000	882.560.901
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	869.495.265.613	719.203.074.569
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(912.156.645.080)	(699.436.023.253)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.593.411.075.233	1.965.787.736.563
1. Hàng tồn kho	141		1.724.956.924.671	2.121.118.039.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(131.545.849.438)	(155.330.302.999)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.198.835.180.678	981.616.871.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	582.949.832.011	409.346.699.247
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		531.703.625.576	392.864.305.787
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	84.181.723.091	179.405.866.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.615.732.701.547	20.712.692.658.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		247.407.205.599	225.090.876.189
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	1.189.922.137
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	299.779.688.236	276.273.436.689
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(52.372.482.637)	(52.372.482.637)
II. Tài sản cố định	220		13.643.232.649.898	12.032.914.964.907
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	12.382.116.875.314	10.714.231.138.520
- Nguyên giá	222		22.289.069.528.335	19.007.982.397.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.906.952.653.021)	(8.293.751.258.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		4.018.633.151	31.623.636.433
- Nguyên giá	225		8.032.465.332	54.439.419.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.013.832.181)	(22.815.783.095)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.257.097.141.433	1.287.060.189.954
- Nguyên giá	228		2.595.586.732.247	2.547.883.324.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.338.489.590.814)	(1.260.823.134.831)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.315.270.136.003	1.062.184.742.251
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.315.270.136.003	1.062.184.742.251
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.367.402.312.269	3.238.299.217.787
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	2.140.003.690.320	2.205.736.337.693
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	2.830.355.013.038	2.399.073.118.584
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.623.156.391.089)	(1.376.710.238.490)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.200.000.000	10.200.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.042.420.397.778	4.154.202.857.855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.389.945.901.107	3.488.252.134.893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		368.684.417.542	258.005.875.001
3. Lợi thế thương mại	269	15	1.283.790.079.129	407.944.847.961
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		60.325.276.051.932	51.650.403.735.130

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.376.921.097.518	26.294.279.047.318
I. Nợ ngắn hạn	310		29.667.280.422.306	24.521.161.696.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.603.082.384.726	3.209.205.494.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		602.100.022.731	491.097.603.761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.433.245.828.828	670.648.917.592
4. Phải trả người lao động	314		3.761.187.996.351	3.276.698.433.947
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	882.930.232.561	807.640.094.658
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		78.456.375.540	78.663.541.041
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	3.620.205.460.042	3.200.401.361.855
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.007.219.232.845	568.807.386.283
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	13.837.894.474.107	10.904.344.845.014
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		379.618.879.870	251.132.995.783
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.461.339.534.705	1.062.521.021.900
II. Nợ dài hạn	330		709.640.675.212	1.773.117.351.116
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	132.927.038.647	114.879.436.367
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	41.914.135.058	28.146.819.108
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	208.074.996.962	1.477.830.333.990
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		257.214.627.286	149.305.200.735
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		69.317.780.976	2.763.464.633
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	31/12/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.948.354.954.414	25.356.124.687.812
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	29.945.604.954.414	25.353.374.687.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.699.688.750.000	10.970.265.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.699.688.750.000	10.970.265.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.713.213.411	49.713.213.411
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.928.602.158.147	1.179.064.868.147
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(17.000.608.261)	(40.480.690.557)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.559.995.344.872	1.086.270.726.048
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		87.203.093.024	87.203.093.024
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.679.208.502.528	7.711.681.484.541
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		4.470.578.664.053	4.103.787.447.601
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		4.208.629.838.475	3.607.894.036.940
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.958.194.500.693	4.309.656.273.198
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		60.325.276.051.932	51.650.403.735.130

Lê Văn Trung
Người lập

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

MÃU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		14.695.806.584.757	13.045.691.248.863	52.625.174.861.333	44.023.010.881.275
2 Các khoản giảm trừ	02		5.393.881.434	11.036.523.655	7.274.033.948	13.483.200.364
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	14.690.412.703.323	13.034.654.725.208	52.617.900.827.385	44.009.527.680.911
4 Giá vốn hàng bán	11	26	9.058.549.143.162	8.022.871.418.130	32.287.964.992.477	26.842.249.039.713
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.631.863.560.161	5.011.783.307.078	20.329.935.834.908	17.167.278.641.198
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	520.345.470.835	526.859.666.179	2.336.069.179.319	1.998.503.979.865
7 Chi phí tài chính	22	28	527.556.384.763	669.029.342.027	1.718.298.463.710	1.687.369.701.824
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>206.644.073.232</i>	<i>156.583.283.497</i>	<i>832.648.611.261</i>	<i>645.725.556.308</i>
8 Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	24		58.146.301.170	97.399.888.935	76.051.177.809	483.598.048.401
9 Chi phí bán hàng	25		1.316.156.285.395	1.374.122.765.027	5.090.498.708.597	4.526.440.691.815
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.979.944.371.544	1.606.129.369.580	6.821.500.043.971	5.846.280.653.514
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.386.698.290.464	1.986.761.385.558	9.111.758.975.758	7.589.289.622.311
12 Thu nhập khác	31		64.518.573.767	66.842.669.760	201.226.905.656	184.323.926.142
13 Chi phí khác	32		16.124.064.640	56.238.388.429	109.966.341.519	111.330.588.573
14 Lợi nhuận khác	40		48.394.509.127	10.604.281.331	91.260.564.137	72.993.337.569
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.435.092.799.591	1.997.365.666.889	9.203.019.539.895	7.662.282.959.880
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		424.981.344.481	338.889.375.570	1.415.812.023.302	1.193.613.667.231
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(41.129.315.871)	23.262.704.298	(5.284.319.943)	(22.674.161.820)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.051.240.770.981	1.635.213.587.021	7.792.491.836.536	6.491.343.454.469
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		1.728.399.961.335	1.366.692.406.687	6.470.522.433.712	5.310.108.591.408
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		322.840.809.646	268.521.180.334	1.321.969.402.824	1.181.234.863.061
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	925	718	4.666	3.847
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		925	718	4.666	3.847

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Tăng giảm		Năm 2023	Năm 2022	Tăng giảm	
	QUÝ IV	QUÝ IV	Giá trị	Tỷ lệ	Lũy kế	Lũy kế	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	14.690.413	13.034.655	1.655.758	12,7%	52.617.901	44.009.528	8.608.373	19,6%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.435.093	1.997.366	437.727	21,9%	9.203.020	7.662.283	1.540.737	20,1%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.051.241	1.635.214	416.027	25,4%	7.792.492	6.491.343	1.301.148	20,0%

Tiếp tục đà tăng trưởng từ các quý trước, Quý 4 năm 2023, FPT đạt kết quả kinh doanh tăng trưởng ấn tượng với doanh thu hợp nhất đạt 14.690 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế đạt 2.051 tỷ đồng, tăng 12,7% và 25,4% so với cùng kỳ năm 2022. Lũy kế cả năm 2023, doanh thu hợp nhất và lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn đạt 52.618 tỷ đồng và 7.792 tỷ đồng, tăng 19,6% và 20,0% so với năm 2022.

Tăng trưởng trong quý 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng trưởng của Khối công nghệ:

Trong quý 4 năm 2023, Khối công nghệ đạt doanh thu 8.932 tỷ đồng, tăng trưởng 13,9%, lợi nhuận trước thuế đạt 1.033 tỷ đồng, tăng trưởng 33,1% so với cùng kỳ năm ngoái; chiếm tỷ trọng 61% doanh thu và 42% lợi nhuận trước thuế toàn Tập đoàn. Trong đó, Dịch vụ Công nghệ thông tin (CNTT) nước ngoài đem về doanh thu 6.662 tỷ đồng và LNTT 904 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 22,5% và 18,0%, thúc đẩy bởi đà tăng đến từ thị trường Nhật Bản và Châu Á – Thái Bình Dương.

Lũy kế cả năm 2023, Khối công nghệ đạt doanh thu 31.449 tỷ đồng, tăng trưởng 22,1% và lợi nhuận trước thuế đạt 4.161 tỷ đồng, tăng trưởng 23,6% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 60% doanh thu và 45% lợi nhuận trước thuế toàn Tập đoàn. Trong đó, Dịch vụ Công nghệ thông tin (CNTT) nước ngoài đem về doanh thu 24.288 tỷ đồng và LNTT 3.782 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 28,4% và 27,1% so với năm 2022.

Lê Văn Trung
Người lập

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

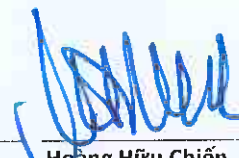
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.203.019.539.895	7.662.282.959.880
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.286.549.278.111	1.833.064.499.128
Các khoản dự phòng	03	640.146.194.486	880.253.740.252
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(34.070.358.211)	7.652.847.077
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.009.972.613.830)	(1.986.715.685.147)
Chi phí lãi vay	06	832.648.611.261	645.725.556.308
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.918.320.651.712	9.042.263.917.498
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.018.723.873.256)	(1.949.023.327.296)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	396.161.114.891	(497.802.711.008)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.386.518.026.192	1.299.834.862.339
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(66.967.836.986)	(633.951.413.583)
Tiền lãi vay đã trả	14	(832.038.375.945)	(635.688.969.538)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(971.303.498.306)	(1.221.846.691.729)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(291.854.695.583)	(349.953.909.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.520.111.512.719	5.053.831.756.700
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.978.558.096.448)	(3.215.243.200.871)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29.540.549.751	5.662.030.028
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(33.536.189.070.356)	(32.995.035.947.486)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.458.251.083.042	40.669.116.046.728
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(1.752.308.128.107)	(557.291.900.594)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	94.939.906.000	56.400.094.000
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.137.225.525.330	1.793.624.815.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.547.098.230.788)	5.757.231.937.325


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	73.050.500.000	77.028.689.275
2. Tiền thu từ đi vay	33	34.271.246.237.260	28.120.228.984.733
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.551.882.452.709)	(35.740.054.948.912)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(30.169.775.111)	(8.376.145.424)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.930.628.448.135)	(2.222.134.795.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.168.383.938.695)	(9.773.308.216.323)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.804.629.343.236	1.037.755.477.702
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.440.177.174.322	5.417.845.293.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	34.350.165.663	(15.423.596.622)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	8.279.156.583.221	6.440.177.174.322


Lê Văn Trung
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 56 ngày 19 tháng 5 năm 2023, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên thành 12.699.688.750.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 48.162 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 42.408 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp phần mềm đóng gói và giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Dịch vụ công nghệ thông tin gồm dịch vụ tư vấn chuyển đổi số và tư vấn công nghệ thông tin, dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center, dịch vụ điện toán đám mây (cloud), dịch vụ trên nền tảng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, tự động hoá ..., v.v.; (iii) Tích hợp hệ thống; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến v.v.; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần FPT có 8 công ty con trực tiếp như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud;
- Công ty TNHH FPT Digital.

và 2 công ty liên kết trực tiếp:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT.

Ngoài ra, thông tin về các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác thuộc sở hữu của các công ty con trực thuộc Công ty được trình bày tại Phụ lục 1 của báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tập đoàn có một số giao dịch hợp nhất kinh doanh như sau:

- Tập đoàn đã mua thêm 60% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Tư vấn Intertec (nâng tỷ lệ sở hữu từ 10% lên 70%). Việc hợp nhất kinh doanh này đã phát sinh lợi thế thương mại là 327.277.076.753 VND (*Thuyết minh số 15*).
- Tập đoàn đã mua thêm 10% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Base Platform Pte (nâng tỷ lệ sở hữu từ 80% lên 90%).
- Tập đoàn đã mua 99.86% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Giáo dục và Đào tạo TVB. Việc hợp nhất kinh doanh này đã phát sinh lợi thế thương mại là 86.049.715.353 VND (*Thuyết minh số 15*).
- Tập đoàn đã mua 100% vốn chủ sở hữu của Công ty Cardinal Peak LLC. Việc hợp nhất kinh doanh này đã phát sinh lợi thế thương mại là 653.240.310.932 VND (*Thuyết minh số 15*).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08/08/2019 về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	4 – 7
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Tài sản khác	3 – 5

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

TSCĐ vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền, mối quan hệ với khách hàng, tên thương mại và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như TSCĐ vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG) và quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1) được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được hạch toán như TSCĐ vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại

Mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính lần lượt là 20 năm và 10 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, chi phí triển khai thuê bao và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Chi phí thuê đất và thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí triển khai thuê bao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng, bảo trì và chi phí trả trước cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu từ phần mềm xuất khẩu, phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh/thời gian thực hiện của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán/thời gian thực hiện dự kiến của hợp đồng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá quy định. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phần mềm xuất khẩu:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống:** cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin, cung cấp thiết bị công nghệ CNTT, dịch vụ trung tâm dữ liệu, thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành – bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền.

Đầu tư, giáo dục và khác

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư tài chính;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Kỳ này

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học	Viễn thông	Nội dung số			
Doanh thu theo bộ phận	24.288.049	7.161.055	15.185.852	619.958	6.572.801	(1.209.815)	52.617.901
Chi phí theo bộ phận (i)							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(20.481.911)	(6.902.222)	(12.616.038)	(530.104)	(5.115.400)	1.445.711	(44.199.964)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(448.174)	(134.623)	(1.329.413)	(3.902)	(396.525)	26.088	(2.286.549)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(121.489)	(39.288)	(1.813.845)	(9.428)	(238.952)	6.356	(2.216.646)
Phần lãi trong công ty liên kết	(19.807)	-	-	-	95.858	-	76.051
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận (ii)	3.786.331	258.833	2.569.814	89.855	1.553.259	235.896	8.493.988
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	3.782.137	379.166	2.894.964	141.394	8.584.628	(6.579.270)	9.203.020
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2023	18.714.412	7.069.417	20.330.700	948.381	25.233.807	(11.971.441)	60.325.276
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2023	11.644.292	5.140.844	11.373.474	197.595	13.430.251	(11.409.535)	30.376.921
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn năm 2023	947.400	344.960	4.374.761	5.043	1.513.702	(21.797)	7.164.068

- (i) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của doanh nghiệp được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của doanh nghiệp. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý.
- (ii) Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận là doanh thu theo bộ phận trừ đi chi phí theo bộ phận, không bao gồm doanh thu, chi phí tài chính và thu nhập, chi phí khác. Do vậy, tại bộ phận “Đầu tư, giáo dục và khác”, Kết quả kinh doanh theo bộ phận chênh lệch so với Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận do khoản lợi nhuận tài chính và lợi nhuận khác là 7.031 tỷ đồng, chủ yếu do hoạt động thu cổ tức từ các đơn vị thành viên của công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kỳ trước

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học	Viễn thông	Nội dung số			
Doanh thu theo bộ phận	18.915.494	6.847.408	13.954.220	775.429	5.066.948	(1.549.971)	44.009.528
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(16.195.185)	(6.535.943)	(11.688.219)	(500.359)	(4.164.764)	1.869.501	(37.214.970)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(354.672)	(63.454)	(1.169.182)	(4.469)	(276.386)	35.099	(1.833.064)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(264.674)	(28.037)	(1.551.365)	(5.259)	(173.343)	6.356	(2.016.321)
Phần lãi trong công ty liên kết	(10.632)	-	-	-	494.230	-	483.598
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	2.709.676	311.465	2.266.001	275.070	1.396.413	319.530	7.278.155
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	2.976.729	389.468	2.508.337	309.260	4.247.473	(2.768.983)	7.662.283
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2022	14.829.721	6.171.830	18.034.495	994.252	19.456.803	(7.836.697)	51.650.404
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2022	9.045.462	4.408.145	10.656.818	262.570	9.191.880	(7.270.595)	26.294.280
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn năm 2022	1.205.731	330.757	3.742.789	19.209	975.436	-	6.273.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.433.700.615	2.317.183.765
Tiền gửi ngân hàng	5.963.856.027.945	3.872.389.005.218
Tiền đang chuyển	8.837.957.343	6.153.922.197
Các khoản tương đương tiền (i)	2.304.028.997.318	2.559.317.063.142
	<u>8.279.156.683.221</u>	<u>6.440.177.174.322</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	16.139.480.409.786	16.104.205.358.010	13.069.985.369.434	13.047.234.131.950
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	16.104.205.358.010	16.104.205.358.010	13.034.710.317.658	13.034.710.317.658
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	35.275.051.776	-	35.275.051.776	12.523.814.292
Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác	2.830.355.013.038	1.207.198.621.949	2.399.073.118.584	1.022.362.880.094
- Các khoản khác	2.830.355.013.038	1.207.198.621.949	2.399.073.118.584	1.022.362.880.094
(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo nguyên tệ như sau:				
	31/12/2023		31/12/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
VND	16.104.205.358.010	16.104.205.358.010	13.034.710.317.658	13.034.710.317.658
Ngoại tệ	-	-	-	-
		16.104.205.358.010		13.034.710.317.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư Phải thu của khách hàng không có các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% tổng phải thu khách hàng trở lên.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	121.636.913.604	133.829.197.269
Lãi dự thu tiền gửi, tiền cho vay	291.099.530.931	261.014.589.466
Phải thu khác	456.758.821.078	324.359.287.834
	869.495.265.613	719.203.074.569
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	245.774.087.402	223.229.064.452
Phải thu khác	54.005.600.834	53.044.372.237
	299.779.688.236	276.273.436.689

9. NỢ XẤU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư Nợ xấu không có các khoản phải thu quá hạn các đối tượng chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	59.684.474.802	-	96.686.117.873	-
Nguyên liệu, vật liệu	641.356.835.365	(16.797.484.252)	836.100.716.877	(35.332.591.215)
Công cụ, dụng cụ	38.681.335.502	-	77.631.412.378	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	589.560.542.426	(62.230.314.918)	636.025.299.553	(62.230.314.918)
Hàng hoá	395.219.953.007	(52.518.050.268)	474.146.425.312	(57.767.396.866)
Hàng gửi bán	453.783.569	-	528.067.569	-
	1.724.956.924.671	(131.545.849.438)	2.121.118.039.562	(155.330.302.999)

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	5.803.697.547.598	12.320.683.591.437	95.630.050.089	680.242.880.760	107.728.327.229	19.007.982.397.113
Tăng do mua sắm	95.975.048.497	919.256.891.940	25.272.914.915	94.075.252.231	6.173.891.848	1.140.753.999.431
Tăng do XDCB hoàn thành	1.258.018.606.019	1.181.097.015.324	-	1.672.339.800	(1.475.948.790)	2.439.312.012.353
Thanh lý, nhượng bán	(27.650.767.723)	(290.328.838.735)	(7.423.994.982)	(23.390.394.258)	(700.741.251)	(349.494.736.949)
Tăng/(Giảm) khác	16.738.010.748	87.313.109.624	(4.083.937.522)	(49.174.350.899)	(276.975.564)	50.515.856.387
Tại ngày 31/12/2023	7.146.778.445.139	14.218.021.769.590	109.395.032.500	703.425.727.634	111.448.553.472	22.289.069.528.335
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	971.466.792.307	6.741.456.611.899	62.000.083.955	489.316.172.743	29.511.597.689	8.293.751.258.593
Khấu hao trong kỳ	284.725.540.819	1.494.858.198.764	11.311.643.234	72.925.209.422	8.905.819.713	1.872.726.411.952
Thanh lý, nhượng bán	(16.353.472.066)	(251.159.696.244)	(5.138.363.879)	(22.802.405.212)	(497.381.428)	(295.951.318.829)
Tăng/(Giảm) khác	9.059.565.418	76.438.785.688	(4.819.652.244)	(44.260.371.266)	7.973.709	36.426.301.305
Tại ngày 31/12/2023	1.248.898.426.478	8.061.593.900.107	63.353.711.066	495.178.605.687	37.928.009.683	9.906.952.653.021
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	4.832.230.755.291	5.579.226.979.538	33.629.966.134	190.926.708.017	78.216.729.540	10.714.231.138.520
Tại ngày 31/12/2023	5.897.880.018.661	6.156.427.869.483	46.041.321.434	208.247.121.947	73.520.543.789	12.382.116.875.314

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Giấy phép quyền phát hành và bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	253.131.450.889	683.069.036.968	1.305.437.704.178	306.245.132.750	2.547.883.324.785
Tăng do mua sắm	24.148.193.868	73.769.029.415	7.782.134.757	-	105.699.358.040
Tăng do XDCB hoàn thành	-	9.821.000.000	99.833.519.529	-	109.654.519.529
Thanh lý, nhượng bán	-	(43.690.962.463)	(123.023.076.339)	-	(166.714.038.802)
Tăng/(Giảm) khác	(1.896.281.526)	8.406.808.460	(7.443.578.625)	(3.379.614)	(936.431.305)
Tại ngày 31/12/2023	275.383.363.231	731.374.912.380	1.282.586.703.500	306.241.753.136	2.595.586.732.247
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	13.516.294.630	441.929.571.038	736.008.428.939	69.368.840.224	1.260.823.134.831
Khấu hao trong kỳ	1.471.376.223	100.755.851.314	124.463.421.348	15.430.497.302	242.121.146.187
Thanh lý, nhượng bán	-	(43.310.050.954)	(123.023.076.339)	-	(166.333.127.293)
Tăng/(Giảm) khác	-	(185.099.430)	2.059.282.403	4.254.116	1.878.437.089
Tại ngày 31/12/2023	14.987.670.853	499.190.271.968	739.508.056.351	84.803.591.642	1.338.489.590.814
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	239.615.156.259	241.139.465.930	569.429.275.239	236.876.292.526	1.287.060.189.954
Tại ngày 31/12/2023	260.395.692.378	232.184.640.412	543.078.647.149	221.438.161.494	1.257.097.141.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Chi tiết theo các công trình		
- F-Ville 3	321.563.703.766	184.520.996.061
- Trung tâm dữ liệu Quận 9	244.969.980.018	177.411.715.340
- Khuôn viên Đại học FPT tại Đà Nẵng	207.533.396.502	192.406.270.030
- Khuôn viên Đại học FPT tại Cần Thơ	71.818.519	105.774.733.437
- Các công trình khác	541.131.237.198	402.071.027.383
	<u>1.315.270.136.003</u>	<u>1.062.184.742.251</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cáp quang)	213.643.539.387	183.337.807.822
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	369.306.292.624	226.008.891.425
	<u>582.949.832.011</u>	<u>409.346.699.247</u>
b. Dài hạn		
Chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới	1.611.745.683.907	1.702.047.122.673
Chi phí thuê đất, văn phòng và nội thất	1.084.435.370.689	1.059.215.406.379
Chi phí trả trước dài hạn khác	693.764.846.511	726.989.605.841
	<u>3.389.945.901.107</u>	<u>3.488.252.134.893</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 31/12/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến ngày 31/12/2022</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	407.944.847.961	465.985.410.327
Tăng	1.066.567.103.038	-
Phân bổ	(190.721.871.870)	(58.040.562.366)
Số dư cuối kỳ	<u>1.283.790.079.129</u>	<u>407.944.847.961</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,66%	45,66%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
Công ty TNHH FPT Digital	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển đổi số

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,66% phần vốn (31 tháng 12 năm 2022: 45,66%) và nắm giữ 45,66% quyền biểu quyết (31 tháng 12 năm 2022: 45,66%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.205.736.337.693	2.018.005.439.382
Góp thêm vốn vào công ty liên kết	71.514.000.000	120.361.750.000
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	76.051.177.809	483.598.048.401
Cổ tức nhận được	(227.221.500.000)	(419.457.561.507)
Tăng/(giảm) khác	13.923.674.818	3.228.661.417
Số dư cuối kỳ	2.140.003.690.320	2.205.736.337.693

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết sở hữu trực tiếp được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 2, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	46,54%	46,54%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	48,00%	48,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư Phải trả người bán không có số dư Phải trả người bán nào chiếm từ 10% tổng số dư Phải trả người bán trở lên.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
 Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ			31/12/2023
		Số phải nộp	Số đã nộp và được khấu trừ	Biến động do mua mới Công ty con	
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	255.208.197.922	4.943.858.473.669	4.648.106.167.268	-	550.960.504.323
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.997.267.888	1.415.812.023.302	971.303.498.306	3.095.908.549	590.601.701.433
Thuế thu nhập cá nhân	84.611.213.120	1.565.575.405.386	1.468.999.564.042	2.467.147.352	183.654.201.816
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	8.426.372.229	237.025.571.132	222.539.803.682	935.558.486	23.847.698.165
	491.243.051.159	8.162.271.473.489	7.310.949.033.298	6.498.614.387	1.349.064.105.737
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	179.405.866.433				84.181.723.091
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	670.648.917.592				1.433.245.828.828
	31/12/2023	31/12/2022			
	VND	VND			
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	1.308.924.148	47.871.478.197			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.360.697.795	85.048.938.191			
Thuế thu nhập cá nhân	91.130.172	37.955.581.006			
Thuế khác	7.420.970.976	8.529.869.039			
	84.181.723.091	179.405.866.433			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	552.269.428.471	303.079.676.119			
Thuế thu nhập doanh nghiệp	665.962.399.228	228.046.206.079			
Thuế thu nhập cá nhân	183.745.331.988	122.566.794.126			
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	31.268.669.141	16.956.241.268			
	1.433.245.828.828	670.648.917.592			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	284.495.509.172	344.059.961.840
Lãi tiền vay phải trả	148.154.785.305	146.256.187.840
Các khoản khác	450.279.938.084	317.323.944.978
	<u>882.930.232.561</u>	<u>807.640.094.658</u>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.352.234.046.771	1.548.863.526.027
Học phí nhận trước	2.034.081.838.433	1.431.663.399.394
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	233.889.574.838	219.874.436.434
	<u>3.620.205.460.042</u>	<u>3.200.401.361.855</u>
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	6.344.870.859	5.513.554.636
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	126.582.167.788	109.365.881.731
	<u>132.927.038.647</u>	<u>114.879.436.367</u>

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	123.106.128.775	92.007.765.491
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	144.513.112.572	96.393.870.781
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107.496.024.646	127.765.532.086
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.655.674.706	14.449.102.056
Phải trả khác	615.448.292.146	238.191.115.869
	<u>1.007.219.232.845</u>	<u>568.807.386.283</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.187.723.523	22.522.569.407
Phải trả khác	18.726.411.535	5.624.249.701
	<u>41.914.135.058</u>	<u>28.146.819.108</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2022		Phát sinh trong kỳ				31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Biến động do mua mới công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Ngắn hạn								
Vay ngắn hạn								
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	10.034.700.608.968	10.034.700.608.968	34.208.708.971.260	31.672.236.426.135	(45.847.251.588)	6.159.331.526	12.531.485.234.031	12.531.485.234.031
Vay dài hạn đến hạn trả								
Vay dài hạn đến hạn trả	856.364.609.725	856.364.609.725	1.326.213.258.365	879.646.026.574	2.013.084.609	-	1.304.944.926.125	1.304.944.926.125
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	13.279.626.321	13.279.626.321	18.393.002.575	30.169.775.111	(38.539.834)	-	1.464.313.951	1.464.313.951
	10.904.344.845.014	10.904.344.845.014	35.553.315.232.200	32.582.052.227.820	(43.872.706.813)	6.159.331.526	13.837.894.474.107	13.837.894.474.107
Dài hạn								
Vay ngân hàng	1.457.600.204.909	1.457.600.204.909	60.836.347.000	1.326.213.258.365	12.460.847.170	-	204.684.140.714	204.684.140.714
Nợ thuê tài chính	20.230.129.081	20.230.129.081	1.700.919.000	18.393.002.575	(147.189.258)	-	3.390.856.248	3.390.856.248
	1.477.830.333.990	1.477.830.333.990	62.537.266.000	1.344.606.260.940	12.313.657.912	-	208.074.996.962	208.074.996.962

(i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp và tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ hạn của các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Vay dài hạn:	1.509.629.066.839	2.313.964.814.634
- Kỳ hạn không quá 3 năm	1.139.197.256.358	1.829.680.417.553
- Kỳ hạn 4 năm	-	-
- Kỳ hạn 5 năm	310.351.571.581	418.822.793.181
- Kỳ hạn trên 5 năm	60.080.238.900	65.461.603.900
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.855.170.199	33.509.755.402
	<u>1.514.484.237.038</u>	<u>2.347.474.570.036</u>
Trong đó:		
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.306.409.240.076	869.644.236.046
Số phải trả sau 12 tháng	208.074.996.962	1.477.830.333.990

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.304.944.926.125	856.364.609.725
Trong năm thứ hai	69.377.293.800	1.276.573.372.159
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	129.457.403.654	176.367.074.850
Sau năm năm	5.849.443.260	4.659.757.900
	<u>1.509.629.066.839</u>	<u>2.313.964.814.634</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.304.944.926.125	856.364.609.725
Số phải trả sau 12 tháng	<u>204.684.140.714</u>	<u>1.457.600.204.909</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

	<u>31/12/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	60.150.000,00	1.426.525.326.164	81.305.026,21	1.892.973.593.416
Yên Nhật Bản ("JPY")	11.738.076.950,00	2.231.103.200.778	17.163.468.078,00	3.247.814.465.750
Đồng Việt Nam ("VND")	10.341.507.357.822	<u>10.388.340.944.127</u>	7.241.387.119.838	<u>7.241.387.119.838</u>
		<u>14.045.969.471.069</u>		<u>12.382.175.179.004</u>

Chi tiết số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ trong tương lai như sau:

	<u>31/12/2023</u>		<u>31/12/2022</u>	
	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro
USD	60.150.000,00	60.150.000,00	81.305.026,21	78.400.000,00
JPY	11.738.076.950,00	5.150.000.000,00	17.163.468.078,00	5.150.000.000,00

Ngoài ra, Tập đoàn có nguồn thu ngoại tệ thu được từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền bằng USD và JPY để có thể chi trả cho các khoản vay. Cụ thể, doanh thu của Tập đoàn thu về bằng USD và JPY như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến ngày 31/12/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến ngày 31/12/2022</u>
Ngoại tệ:		
USD	414.106.597,84	351.914.166,50
JPY	52.477.388.810,00	33.222.373.423,00

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	9.075.516.490.000	49.713.213.411	1.178.174.776.366	(823.760.000)	(22.561.932.248)	570.491.625.643	87.203.093.024	7.000.480.585.004	17.938.194.091.200
Phát hành cổ phiếu	66.442.650.000	-	-	823.760.000	-	-	-	-	67.266.410.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.309.846.037.552	5.309.846.037.552
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(461.504.437.652)	(461.504.437.652)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	515.779.100.405	-	(273.810.529.251)	241.968.571.154
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.828.306.580.000	-	-	-	-	-	-	(1.828.306.580.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(2.011.222.486.000)	(2.011.222.486.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	890.091.781	-	(17.918.758.309)	-	-	(23.801.105.112)	(40.829.771.640)
Số dư tại ngày 01/01/2023	10.970.265.720.000	49.713.213.411	1.179.064.868.147	-	(40.480.690.557)	1.086.270.726.048	87.203.093.024	7.711.681.484.541	21.043.718.414.614
Phát hành cổ phiếu	73.050.500.000	-	-	-	-	-	-	-	73.050.500.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	6.470.522.433.712	6.470.522.433.712
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(556.245.377.344)	(556.245.377.344)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	505.683.989.818	-	(162.183.355.560)	343.500.634.258
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.656.372.530.000	-	749.537.290.000	-	-	(31.959.370.994)	-	(2.373.950.449.006)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(2.374.300.497.000)	(2.374.300.497.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	23.480.082.296	-	-	(36.315.736.815)	(12.835.654.519)
Số dư tại ngày 31/12/2023	12.699.688.750.000	49.713.213.411	1.928.602.158.147	-	(17.000.608.261)	1.559.995.344.872	87.203.093.024	8.679.208.502.528	24.987.410.453.721
Trong đó:									
Lợi nhuận thuần trong năm kết chuyển từ báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	6.470.522.433.712	6.470.522.433.712
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư tại ngày 01/01/2023	1.905.627.821.702	66.375.744.992	30.102.969.515	-	(148.660.546)	774.124.775.437	-	1.533.573.622.098	4.309.656.273.198
- Số dư tại ngày 31/12/2023	2.792.746.578.749	66.375.744.992	30.102.969.515	-	3.759.749.931	929.127.483.943	-	1.136.081.973.563	4.958.194.500.693
Tổng cộng									
Số dư tại ngày 01/01/2023	12.875.893.541.702	116.088.958.403	1.209.167.837.662	-	(40.629.351.103)	1.860.395.501.485	87.203.093.024	9.245.255.106.639	25.353.374.687.812
Số dư tại ngày 31/12/2023	15.492.435.328.749	116.088.958.403	1.958.705.127.662	-	(13.240.858.330)	2.489.122.828.815	87.203.093.024	9.815.290.476.091	29.945.604.954.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	1.269.968.875	1.097.026.572
Cổ phiếu đã phát hành	1.269.968.875	1.097.026.572
Cổ phiếu phổ thông	1.269.968.875	1.097.026.572
Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	19.241.459	15.836.905
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	1.269.968.875	1.097.026.572
Cổ phiếu phổ thông	1.269.968.875	1.097.026.572
Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu	19.241.459	15.836.905

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến ngày 31/12/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến ngày 31/12/2022</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.625.174.861.333	44.023.010.881.275
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	4.569.056.794.009	4.638.266.711.059
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.056.118.067.324	39.384.744.170.216
Các khoản giảm trừ	7.274.033.948	13.483.200.364
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	52.617.900.827.385	44.009.527.680.911

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến ngày 31/12/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến ngày 31/12/2022</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	3.921.891.924.157	3.881.168.875.957
Giá vốn dịch vụ	28.389.857.521.881	22.921.722.287.692
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23.784.453.561)	39.357.876.064
	32.287.964.992.477	26.842.249.039.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	1.648.391.123.585	1.349.526.681.129
Lãi chênh lệch tỷ giá	373.856.098.484	466.402.048.429
Cổ tức, lợi nhuận được chia	290.221.577.575	14.550.418.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	165.668.021.355
Doanh thu khác	23.600.379.675	2.356.810.952
	2.336.069.179.319	1.998.503.979.865

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	832.648.611.261	645.725.556.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá	372.658.851.456	504.431.726.336
Chi phí tài chính khác	512.991.000.993	537.212.419.180
	1.718.298.463.710	1.687.369.701.824

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại cho kỳ 31 tháng 12 năm 2023 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.470.522.433.712	5.310.108.591.408
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	556.245.377.344	461.504.437.652
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	1.267.427.118	1.260.312.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.666	3.847

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Ngày 17/7/2023, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số cổ phiếu bình quân gia quyền cho kỳ từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	1.094.675.391	4.429
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức tại ngày 17/7/2023	165.637.253	(582)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành tại 31/12/2022 đã điều chỉnh	1.260.312.644	3.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	965.715.625.842	1.552.555.234.114
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	73.256.433.841	123.630.502.030

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND	VND
Các khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	41.366.081.776	41.366.081.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	398.500.000.000
Số dư các khoản đi vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	40.000.000.000
Số dư các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	106.173.913.478	236.365.854.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn ký các hợp đồng thuê hoạt động (bao gồm: thuê văn phòng, địa điểm giảng dạy, nhà ở và thuê khác). Mức cam kết thanh toán trong tương lai theo hợp đồng như sau:

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Dưới 1 năm	742.803.629.548	556.241.970.309
Từ 1 năm đến 5 năm	1.330.901.935.157	979.550.036.663
Trên 5 năm	368.850.050.871	210.861.595.768
	<u>2.442.555.615.576</u>	<u>1.746.653.602.740</u>

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Tháng 12 năm 2023, Công ty TNHH FPT Đức (một công ty con của Tập đoàn FPT) đã ký hợp đồng mua 80% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Tư vấn AOSIS. Hiện tại, các bên đang làm thủ tục để xin phê duyệt từ cơ quan chức năng tại Cộng hòa Pháp để hoàn thành giao dịch mua này. Giao dịch mua dự kiến được hoàn thành trong quý 1 năm 2024.

Lê Văn Trung
Người lập

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
 Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN**PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC THUỘC SỞ HỮU CỦA CÁC CÔNG TY CON CỦA CÔNG TY TẠI NGÀY 31 tháng 12 năm 2023****A. CÔNG TY CON KHÁC**

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 31/12/2022	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH FPT Okinawa R&D	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thương Hải	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH FPT Techno Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Phần mềm FPT Indonesia	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	99,79%	99,79%	99,79%	99,79%
6	Công ty TNHH Phần mềm FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH FPT Taiwan	Sản xuất phần mềm	Đài Loan	100%	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH Tư vấn FPT Nhật Bản	Tư vấn công nghệ	Nhật Bản	80%	80%	80%	80%
9	Công ty TNHH Phần mềm FPT Korea	Sản xuất phần mềm	Hàn Quốc	100%	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH FPT USA	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	100%	100%
11	Công ty TNHH FPT Canada	Sản xuất phần mềm	Canada	100%	100%	100%	100%
12	Công ty TNHH Tư vấn Intellinet	Tư vấn công nghệ	Hoa Kỳ	95%	95%	95%	95%
13	Công ty TNHH Tư vấn Intertec	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	70%	70%	10%	10%
14	Công ty TNHH Intertec International	Sản xuất phần mềm	Anh	70%	70%	10%	10%
15	Công ty TNHH Tư vấn Micra International	Sản xuất phần mềm	Costa Rica	70%	70%	10%	10%
16	Công ty TNHH Intertec International S.A.S	Sản xuất phần mềm	Columbia	70%	70%	10%	10%
17	Công ty TNHH Intertec International S de R.L de C.V	Sản xuất phần mềm	Mexico	70%	70%	10%	10%
18	Công ty Cardinal Peak LLC	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	0%	0%
19	Công ty TNHH FPT India	Sản xuất phần mềm	Ấn Độ	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH FPT Đức	Sản xuất phần mềm	Đức	100%	100%	100%	100%
21	Công ty TNHH FPT Anh	Sản xuất phần mềm	Anh	100%	100%	100%	100%
22	Công ty TNHH Phần mềm FPT Malaysia	Sản xuất phần mềm	Malaysia	100%	100%	100%	100%
23	Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
24	Công ty TNHH Phần mềm FPT Australasia	Sản xuất phần mềm	Úc	100%	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 31/12/2022	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
25	Công ty TNHH Phần mềm FPT Châu Âu	Sản xuất phần mềm	Pháp	100%	100%	100%	100%
26	Công ty TNHH Phần mềm FPT Philippines	Sản xuất phần mềm	Philippines	100%	100%	100%	100%
27	Công ty TNHH FPT Slovakia	Sản xuất phần mềm	Slovakia	100%	100%	100%	100%
28	Công ty TNHH FPT Cộng hòa Séc	Sản xuất phần mềm	Cộng hòa Séc	100%	100%	100%	100%
29	Công ty TNHH FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
30	Công ty TNHH FPT Siam	Sản xuất phần mềm	Thái Lan	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%
31	Công ty TNHH Công nghệ FPT DMCC	Sản xuất phần mềm	UAE	100%	100%	100%	100%
32	Công ty TNHH Tư vấn FPT LLC	Sản xuất phần mềm	UAE	100%	100%	100%	100%
33	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn FPT	Sản xuất phần mềm	HongKong	100%	100%	100%	100%
34	Công ty TNHH Hệ thống thông tin Singapore	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
35	Công ty TNHH FPT Myanmar	Sản xuất phần mềm	Myanmar	100%	100%	100%	100%
36	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
37	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
38	Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
39	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thăng Long	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
40	Công ty TNHH Dịch vụ Xử lý số FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
41	Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	Sản xuất, sửa chữa linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, thiết bị điện	Việt Nam	75%	75%	75%	75%
42	Công ty TNHH Phần mềm FPT Quy Nhơn	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
43	Công ty Phần mềm FPT Tô Châu	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	100%	100%
44	Công ty TNHH Akavault	Tư vấn công nghệ	Singapore	100%	100%	100%	100%
45	Công ty Phần mềm FPT Hà Lan	Sản xuất phần mềm	Hà Lan	100%	100%	100%	100%
46	Công ty Base Platform Pte	Sản xuất phần mềm	Singapore	90%	90%	80%	80%
47	Công ty Cổ phần Base Enterprise	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	89,99%	99,98%	79,99%	99,98%
48	Công ty TNHH Phần mềm FPT Huế	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%		Chưa thành lập
49	Công ty TNHH Công nghệ Thông tin FPT	Sản xuất phần mềm	Ả rập xê út	100%	100%		Chưa thành lập
50	Công ty TNHH Phần mềm FPT Quảng Tây	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%		Chưa thành lập
51	Công ty TNHH Phát triển Dịch vụ Soft front	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
52	Công ty TNHH Công nghệ mới FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%		Chưa thành lập
53	Công ty TNHH Bất động sản FPT	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	Việt Nam	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
 Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 31/12/2022	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
54	Công ty Cổ phần An toàn Thông tin Cyradar	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	Việt Nam	77,78%	77,78%	77,78%	77,78%
55	Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP	Lập trình máy vi tính	Việt Nam	54,67%	54,67%	54,67%	54,67%
56	Trường Trung học phổ thông FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
57	Công ty TNHH Sáng tạo Công nghệ FPT Toàn cầu	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
58	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
59	Trường Trung học Phổ thông FPT (Đà Nẵng)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
60	Trường Trung học Phổ thông FPT (Cần Thơ)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
61	Trường Đại học FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
62	Công ty TNHH Đầu tư Thanh Sang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
63	Trường Cao đẳng FPT Polytechnic	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
64	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT Cầu Giấy	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
65	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung tâm Lợi	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
66	Trường Trung học Phổ thông FPT (Bình Định)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
67	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Bắc Ninh	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
68	Trường THCS và THPT FPT Hải Phòng	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
69	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Bắc Giang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
70	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Hà Nam	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
71	Công ty cổ phần giáo dục và đào tạo TVB	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
72	Trường Cao Đẳng Y Dược Thăng Long	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	99,86%	99,86%	0%	0%
73	Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Vietnam	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu	Việt Nam	99,86%	99,86%	0%	0%
74	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Campuchia	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Campuchia	51%	51%	51%	51%
75	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Campuchia	100%	100%	100%	100%
76	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ TRANDATA	Cung cấp giải pháp ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động mua sắm chính phủ	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
77	Công ty Cổ phần bán dẫn FPT	Lập trình máy vi tính	Việt Nam	77,26%	77,26%	77,26%	77,26%
78	Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	Sản xuất linh kiện điện tử	Việt Nam	94,99%	94,99%	94,99%	94,99%
		Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
 Số 10 phố Phạm Văn Bạch
 Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 31/12/2022	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
79	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	100%	45,66%	100%
80	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Việt Nam	45,66%	100%	45,66%	100%
81	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Cung cấp các dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	99,999%	45,66%	99,999%
82	Công ty TNHH Truyền hình FPT	Sản xuất, phát hành phim điện ảnh, hoạt động viễn thông không dây, lập trình máy vi tính	Việt Nam	45,66%	100%	45,66%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
 Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**B. CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC**

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 31/12/2022	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết
1	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác	Việt Nam	25%	25%	25%	25%
2	Công ty TNHH SBI FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	30%	30%	30%	30%
3	Công ty TNHH MJS FPT	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	50%	50%	50%	50%
4	Công ty TNHH FPT Smart Technologies	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	50%	50%	50%	50%
5	Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn	Kinh doanh bất động sản	Việt Nam	49%	49%	49%	49%
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Nami	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	44,68%	44,68%	49,15%	49,15%
7	Công ty Cổ phần Next Robotics	Sản xuất thiết bị tự hành, tự động hóa	Việt Nam	32,93%	32,93%	49,10%	49,10%
8	Công ty Dịch vụ Công nghệ Ackerton	Sản xuất phần mềm	Hàn Quốc	50%	50%	Chưa thành lập	